

Bản án số: 115/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 27/7/2022  
V/v Xin ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Pho.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Lê Thị Bích Ngọc.

2. Bà Nguyễn Thị Bạch Vân.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa:** Không tham gia.

Trong ngày 27 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2022 về việc: “Xin ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/7/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Bà Lê Thị Mỹ N**, sinh năm: 1987. Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. (có mặt).

2. *Bị đơn:* **Ông Thái Hữu H**, sinh năm: 1984. Địa chỉ: Khu phố Ba Hòn, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Bà Lê Thị Mỹ N trình bày:**

Tôi với ông Thái Hữu H chung sống với nhau từ năm 2004 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu cuộc sống hạnh phúc nhưng đến năm 2008, vợ chồng nảy sinh nhiều bất hòa, mâu thuẫn, không thể dàn xếp được. Chồng thường xuyên ra ngoài chơi, không quan tâm đến vợ con. Từ đó cuộc sống gia đình không hạnh phúc, tôi thấy rằng cuộc sống vợ chồng không thể nào hàn gắn được nên chúng tôi đã quyết định chia tay và sống ly thân từ năm 2008 đến nay. Vì vậy nay tôi xin được ly hôn với ông H.

Về con chung: Chúng tôi có 01 người con chung tên Thái Thị Kim N, sinh năm: 2006, từ khi chúng tôi sống ly thân đến nay cháu N sống với tôi, tôi xin được tiếp tục nuôi con đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung và tài sản chung: Không có.

**- Ông Thái Hữu H trình bày:**

Tôi với bà Lê Thị Mỹ N chung sống với nhau từ năm 2004 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống cuộc sống vợ chồng nảy sinh nhiều bất hòa, mâu thuẫn. Nhiều lần hàn gắn nhưng không thành nên chúng tôi đã sống ly thân với nhau từ năm 2008 đến nay, hiện tại chúng tôi không còn tình cảm nên cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục, vì vậy tôi cũng đồng ý ly hôn với bà Lê Thị Mỹ N.

Về con chung có 01 người con chung tên Thái Thị Kim N, sinh năm: 2006, từ khi chúng tôi sống ly thân đến nay cháu N sống với mẹ nên tôi cũng đồng ý giao cháu N cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung với nợ chung: Không có.

**- Ý kiến của cháu Thái Thị Kim N:** Nếu cha mẹ ly hôn thì cháu N có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ là bà Lê Thị Mỹ N.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Đây là vụ án về việc "Xin ly hôn và nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K. Đối với quan hệ hôn nhân của vợ chồng thì áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình để xem xét, giải quyết.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân: Do bà Lê Thị Mỹ N và ông Thái Hữu H chung sống với nhau nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, hôn nhân giữa bà N và ông H đã vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 9 quy định: “1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý; 2. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn”. Bà N và ông H là những người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, do đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 14 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà*

*không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này... ”. Bà N có yêu cầu xin ly hôn nhưng hôn nhân giữa bà N và ông H không có đăng ký kết hôn, nên xét không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông H theo quy định tại Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 53 quy định: “1. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; 2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.”*

[3] Về con chung: Bà N xin nuôi con chung đến tuổi trưởng thành, ông H đồng ý, sự thỏa thuận của ông, bà phù hợp với nguyện vọng của con chung và bà N không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

[5] Về án phí: Do bà N có yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu số tiền án phí theo quy định.

***Vì caùc leõ treân,***

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Căn cứ vào:**

- Các Điều 28, 35, 144, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 9, 14, 53, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị Mỹ N và ông Thái Hữu H.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Thái Thị Kim N cho bà N nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), bà N không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

Bà N và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông H trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

- Về án phí sơ thẩm: Buộc bà N phải chịu số tiền án phí hôn nhân là 300.000 đồng, sau khi khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo lai thu số 0009079 ngày 05/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, nên bà N không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Bà N, ông H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Những người TGTT;
- Lưu tập án, Hồ sơ;
- Lưu VP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**